ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu số 15/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
		DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC															CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
				TỔNG SỐ	GỒM:																			
					CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.517.992	1.768.111	2.088.385	6.750	119.869	46.500	145.258	20.154	268.510	120.600	535.804	25.493	34.002	41.115	48.418	293.916	80.065	301.931	1.171.000	401.099	1.170	130.620	1.957.607
	TỔNG CỘNG CHI CÂN ĐỐI NS (A+B)	7.325.992	1.576.111	2.088.385	6.750	119.869	46.500	145.258	20.154	268.510	120.600	535.804	25.493	34.002	41.115	48.418	293.916	80.065	301.931	1.171.000	401.099	1.170	130.620	1.957.607
A	**TỔNG SỐ PHÂN BỔ CÁC ĐƠN VỊ**	5.368.385	1.576.111	2.088.385	6.750	119.869	46.500	145.258	20.154	268.510	120.600	535.804	25.493	34.002	41.115	48.418	293.916	80.065	301.931	1.171.000	401.099	1.170	130.620	
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:**	1.576.111	1.576.111																					
1	Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	338.067	338.067																					
	- Vốn trong nước	328.400	328.400																					
	- Vốn ngoài nước	9.667	9.667																					
2	Đầu tư vốn trung ương	437.300	437.300																					
3	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất	800.744	800.744																					
	- Trên địa bàn thành phố Nha Trang	520.744	520.744																					
	- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	280.000	280.000																					
II	**CHI CÁC ĐƠN VỊ:**	**2.088.385**		**2.088.385**	**6.750**	**119.869**	**46.500**	**145.258**	**20.154**	**268.510**	**120.600**	**535.804**	**25.493**	**34.002**	**41.115**	**48.418**	**293.916**	**80.065**	**301.931**					
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	11.515		11.515													11.515							
2	Văn phòng UBND	13.919		13.919				878									13.041							
3	Sở Ngoại vụ	2.485		2.485													2.485							
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	87.528		87.528		44.240		399	3.357		1.400						38.132							
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.961		5.961				1.031									4.930							
6	Sở Tư pháp	7.278		7.278				2.486									4.792							
7	Sở Công thương	7.965		7.965				3.251									4.714							
8	Chi cục quản lý thị trường	8.298		8.298													8.298							
9	Sở Khoa học công nghệ	29.205		29.205									25.493				3.712							
10	Sở Tài chính	7.730		7.730													7.730							
11	Sở Xây dựng	8.710		8.710				1.584									7.126							
12	Sở Giao thông Vận tải	41.478		41.478			33.000										8.478							
13	Sở Giáo dục Đào tạo	283.727		283.727						268.510	8.137						7.080							
14	Trường Đại học Khánh Hòa	32.956		32.956							32.956													
15	Sở Y tế	307.571		307.571					1.000			290.525				8.550	7.496							
16	Trường Cao đẳng y tế	10.792		10.792							10.792													
17	Sở Lao động thương binh xã hội	54.393		54.393							25.871					22.104	6.418							
18	Trường Cao đẳng nghề Nha Trang	20.874		20.874							20.874													
19	Sở Văn hóa Thể thao du lịch	81.016		81.016	1.150			2.329						30.747	41.115		5.675							
20	Sở Tài nguyên Môi trường	62.741		62.741				39.090	15.397								8.254							
21	Sở Thông tin truyền thông	6.131		6.131				1.685									4.446							
22	Sở Nội vụ	21.988		21.988				1.703			4.971						15.314							
23	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	6.517		6.517													6.517							
24	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	1.362		1.362				1.362																
25	Ban dân tộc	2.352		2.352													2.352							
26	BQL khu kinh tế Vân Phong	8.344		8.344				4.054									4.290							
27	BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	13.406		13.406				13.406																
28	Tỉnh ủy Khánh Hòa	57.718		57.718	5.000												52.718							
29	Trường Chính trị	5.988		5.988							5.988													
	CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI	**29.947**		**29.947**	**600**						**331**			**3.255**			**25.761**							
30	Ủy ban mặt trận tổ quốc	4.394		4.394													4.394							
31	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	8.497		8.497										2.695			5.802							
32	Hội Liên hiệp phụ nữ	3.754		3.754													3.754							
33	Hội Nông dân	5.265		5.265							331						4.934							
34	Hội Cựu chiến binh	1.678		1.678													1.678							
35	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.289		1.289													1.289							
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.425		1.425													1.425							
37	Hội Nhà báo	1.142		1.142													1.142							
38	Hội văn học nghệ thuật	2.503		2.503	600									560			1.343							
	CÁC TỔ CHỨC XHNN	**2.884**		**2.884**													**2.884**							
39	Hội đông y	632		632													632							
40	Hội Chữ thập đỏ	2.252		2.252													2.252							
41	Hỗ trợ các hội tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	3.258		3.258													3.258							
	KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	**80.065**		**80.065**														**80.065**						
42	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa (bao gồm kinh phí diễn tập cấp tỉnh)	34.000		34.000														34.000						
43	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa	9.220		9.220														9.220						
44	Công an tỉnh Khánh Hòa (bao gồm công tác phòng cháy chữa cháy)	11.845		11.845														11.845						
	Trang phục dân quân tự vệ và công an xã (khối tỉnh và khối huyện)	15.000		15.000														15.000						
	Nhiệm vụ huy động tàu thuyền theo Nghị định 30/2010/NĐ-CP	10.000		10.000														10.000						
45	**CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC**	**385.480**		**385.480**		**75.629**	**13.500**	**12.000**			**5.580**	**245.279**				**17.764**			**15.728**					
	Bù Kinh phí Cty KTCTTL Bắc KH	26.000		26.000		26.000																		
	Bù Kinh phí Cty KTCTTL Nam KH	19.500		19.500		19.500																		
	Trường Đại học Nha Trang (đào tạo sinh viên Lào)	580		580							580													
	Hợp tác xã Quyết Thắng: Hỗ trợ hoạt động xe buýt	13.500		13.500			13.500																	
	Hỗ trợ cho công nhân trực tiếp thu dọn rác nhân dịp Tết Nguyên đán	687		687															687					
	Làng trẻ em SOS: mua BHYT và hỗ trợ tiền ăn theo chế độ của tỉnh	820		820												820								
	Bưu điện tỉnh	41		41															41					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi năm 2016																						
		DỰ TOÁN NĂM 2016	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																CÁC KHOẢN CHI KHÁC				
				TỔNG SỐ	GỒM:															CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN
					CHI TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC	SN NÔNG, LÂM, NGƯ, TL	SN GIAO THÔNG	SN KINH TẾ KHÁC	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN GIÁO DỤC	SN ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SN Y TẾ	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	SN VĂN HÓA	SN THỂ DỤC THỂ THAO	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH					
	*** Kinh phí bảo vệ diện tích rừng tự nhiên theo QĐ số 2242/QĐ-TTg đối với hai công ty lâm nghiệp**	5.129		5.129		5.129																		
	+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương	2.172		2.172		2.172																		
	+ Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hòa	2.957		2.957		2.957																		
	*** Kinh phí bảo hiểm các đối tượng**	245.279		245.279								245.279												
	Bảo hiểm y tế người nghèo	59.943		59.943								59.943												
	Bảo hiểm y tế hộ cận nghèo	45.156		45.156								45.156												
	Bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi	76.801		76.801								76.801												
	Hỗ trợ 45% BHYT học sinh	53.410		53.410								53.410												
	Bảo hiểm y tế cho nhân dân xã đảo	9.936		9.936								9.936												
	Bảo hiểm y tế cho người hiến bộ phận cơ thể người	3		3								3												
	Bảo hiểm y tế cho người thuộc gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình	30		30								30												
	*** Bảo hiểm xã hội**	16.944		16.944											16.944									
	- Chi 1/5, 2/9 cho cán bộ hưu trí	6.000		6.000											6.000									
	- Chi tết nguyên đán cho cán bộ hưu trí	9.500		9.500											9.500									
	- Chi cho cán bộ hưu theo 10/QĐ-UBD	900		900											900									
	- Trợ cấp mất sức LĐ theo QĐ 3924	544		544											544									
	*** Kinh phí sự nghiệp các chương trình**	57.000		57.000		25.000		12.000			5.000								15.000					
	- Phát triển nguồn nhân lực	5.000		5.000							5.000													
	- Quy hoạch Nông thôn mới	5.000		5.000		5.000																		
	- Hỗ trợ PT sản xuất và làng nghề (CT Nông thôn mới)	15.000		15.000		15.000																		
	- Kinh phí hoạt động của BCĐ nông thôn mới các cấp	2.000		2.000				2.000																
	- Quy hoạch phát triển đô thị	10.000		10.000				10.000																
	- Chuyển vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay các đối tượng (bao gồm KP hỗ trợ vốn vay đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)	15.000		15.000														15.000						
	- Chương trình kinh tế xã hội miền núi	5.000		5.000		5.000																		
46	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH**	376.803		376.803				60.000	400		3.700					26.500		286.203						
	- Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa trụ sở (các đơn vị thuộc tỉnh)	10.000		10.000												10.000								
	- Kinh phí mua xe ô tô	5.000		5.000												5.000								
	- KP tinh giảm biên chế	10.000		10.000														10.000						
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng cho các sở, ngành theo QĐ99	1.500		1.500												1.500								
	- Hỗ trợ thu hồi nợ thuế trên 90 ngày	5.000		5.000														5.000						
	- Hỗ trợ công tác thu năm 2016	4.500		4.500														4.500						
	- Kinh phí cải cách hành chính toàn tỉnh	10.000		10.000												10.000								
	- Hỗ trợ lãi vay các dự án đã được phê duyệt	2.000		2.000														2.000						
	- Chi phí cho các dự án thực hiện theo hình thức BT	1.000		1.000														1.000						
	- KP quy hoạch cho các ngành và các huyện, thị xã, thành phố	10.000		10.000				10.000																
	- Kinh phí tăng số người làm việc	10.000		10.000														10.000						
	- Dự kiến chi tiêu tuyển mới 2016-2017 của trường Đại học Khánh Hòa	3.700		3.700							3.700													
	- Chi Lễ, Tết cho các cơ quan TW	3.500		3.500														3.500						
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện CNTT và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	7.000		7.000														7.000						
	- Mua sắm, trang thiết bị phục vụ công tác các CQ cấp huyện	8.000		8.000														8.000						
	- Hoàn trả các khoản thu năm trước	20.000		20.000														20.000						
	- Chi trích phạt an toàn giao thông	11.000		11.000														11.000						
	- Chi trích phạt vi phạm hành chính trên các lĩnh vực	5.000		5.000														5.000						
	- Kinh phí sự nghiệp môi trường của các đơn vị	400		400					400															
	- Kinh phí bầu cử Đại biểu quốc hội khóa XIV và Đại biểu HĐND	5.000		5.000														5.000						
	- 10% nguồn thu tiền sử dụng đất (sau khi đã bố trí dự toán KP đo đạc và kiểm kê đất đai cho Sở Tài nguyên Môi trường)	50.000		50.000				50.000																
	- Dự toán chưa phân bổ	170.000		170.000														170.000						
	- Bổ sung một số chế độ, chính sách đã trình HĐND tỉnh	10.000		10.000														10.000						
	- Các khoản chi khác	14.203		14.203														14.203						
IV	**CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU TƯ**	1.171.000																	1.171.000					
	- Trả nợ cho ngân hàng Phát triển	107.500																	107.500					
	- Trả nợ dự án VSMT Duyên hải Miền Trung	1.000																	1.000					
	- Trả nợ gốc và phí vay vốn kho bạc	1.062.500																	1.062.500					
V	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	401.099																		401.099				
VI	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	1.170																			1.170			
VII	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	130.620																				130.620		
B	**BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN**	1.957.607																						1.957.607
1	Thành phố Nha Trang	1.618																						1.618
2	Thị xã Cam Ranh	270.406																						270.406
3	Thị xã Ninh Hòa	444.080																						444.080
4	Huyện Vạn Ninh	301.617																						301.617
5	Huyện Diên Khánh	285.395																						285.395
6	Huyện Cam Lâm	211.514																						211.514
7	Huyện Khánh Vĩnh	233.563																						233.563
8	Huyện Khánh Sơn	189.914																						189.914
9	UBND Huyện Trường Sa (Trong đó: Nhiệm vụ KHCN hỗ trợ phát triển KTXH huyện đảo Trường sa 3.000 triệu đồng)	19.500																						19.500
C	**CHI NGOÀI CÂN ĐỐI**	192.000	192.000																					
1	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	192.000	192.000																					